

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2022/HNGĐ – ST

Ngày: 22 /3/2022

V/v " Ly hôn".

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thùy Linh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Đức Hòa

Bà Lê Thị Thận

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh P.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng: Bà Đàm Thị Thủy - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý thụ lý số: 362/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 10 năm 2021, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử 25/2022/QĐST - HNGĐ ngày 16 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* anh Chu Quang K, sinh năm 1977 (có mặt)

- *Bị đơn:* chị Trần Thị Kim P, sinh năm 1977 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: thôn H, xã N, huyện B, tỉnh P.

TÓM TẮT NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 13/10/2021 quá trình thụ lý vụ án nguyên đơn anh Chu Quang K trình bày: anh Chu Quang K và chị Trần Thị Kim P tự nguyện chung sống từ năm 2000 đến năm 2003 mới tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Nghĩa Trung, huyện B, tỉnh P. Chung sống đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm sống, cãi vã lẫn nhau tình cảm rạn nứt, chị P bỏ nhà đi từ năm 2012 và có quan hệ ngoại tình có con riêng, vợ chồng không còn sự quan tâm, chăm sóc nhau, sống bỏ mặc nhau. Hiện nay anh K thấy không còn tình cảm với chị P nên yêu cầu Tòa án nhân dân huyện B giải quyết cho anh K được ly hôn với chị P. Về con chung có 02 cháu họ

tên Chu Thanh N sinh năm 2000, cháu Chu Thanh Q sinh năm 2006. Hiện nay cháu N đã thành niên, cháu Q đang chung sống cùng anh K, trong thời gian ly thân anh K trực tiếp nuôi dưỡng các cháu. Sau khi ly hôn anh K có nguyện vọng trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Q cho đến khi cháu thành niên, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung không yêu cầu tòa án giải quyết, nợ chung không có.

Bị đơn chị Trần Thị Kim P: Tòa án đã tiến hành xác minh tại Công an xã N xác định được chị Trần Thị Kim P không đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa phương nhưng chị P có sinh sống một thời gian ở địa phương sau đó chị P đã bỏ đi khỏi địa phương. Tòa án nhân dân huyện B đã niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, đã thông báo trên đài truyền hình trung ương, báo trung ương nhưng chị P không liên hệ, không đến Tòa án huyện B để làm việc.

Các tài liệu, chứng cứ: Nguyên đơn nộp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, giấy khai sinh con chung; ngoài ra không giao nộp gì thêm. Bị đơn không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về vụ án: Về tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ các Điều 51 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: anh Chu Quang K và chị Trần Thị Kim P kết hôn năm 2003, tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Nghĩa Trung, huyện B, tỉnh P phù hợp với giấy chứng nhận đăng ký kết hôn đã được anh K giao nộp hợp pháp tại tòa án. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh Chu Quang K và chị Trần Thị kim P là hợp pháp.

Về mâu thuẫn gia đình: Theo lời khai của anh K cho rằng giữa anh K và chị P phát sinh mâu thuẫn từ năm 2011, nguyên nhân do vợ chồng không hòa hợp, thường xuyên bất đồng quan điểm sống, chị P bỏ nhà đi sống ly thân từ năm 2012 thỉnh thoảng chị P mới về thăm con, chị P có quan hệ ngoại tình và đã có con riêng, vợ chồng không có sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, sống bỏ mặc nhau, không có trách Nệm gì với nhau. Hiện nay anh K không biết chị P đang ở đâu, anh K thấy không còn tình cảm với chị P nên yêu cầu tòa án giải quyết cho anh K được ly hôn với chị P. Qua lời khai các nhân chứng và chính quyền địa phương xác định được chị P đã bỏ đi khỏi địa phương, như vậy giữa anh K và chị P có mâu thuẫn sống ly

thân liên tục với thời gian dài, không còn sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Do đó, có căn cứ xác định được mâu thuẫn giữa anh K và chị P là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh K.

[2] Về con chung: có 02 cháu họ tên Chu Thanh N sinh năm 2000, cháu Chu Thanh Q sinh năm 2006. Hiện nay cháu N đã thành niên, cháu Q đang chung sống cùng anh K, trong thời gian ly thân anh K trực tiếp nuôi dưỡng các cháu. Sau khi ly hôn anh K có nguyện vọng tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Q cho đến khi cháu thành niên, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Căn cứ vào giấy khai sinh do anh K cung cấp tại tòa án xác định được các cháu Chu Thanh N sinh năm 2000, cháu Chu Thanh Q sinh năm 2006 là con chung của anh Chu Quang K và chị Trần Thị Kim P. Qua lời khai các nhân chứng xác định được khi bỏ nhà đi anh K trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu, như vậy trong thời gian sống ly thân anh K trực tiếp nuôi dưỡng con chung nên cần giao cháu Q cho anh K tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Về cấp dưỡng nuôi con anh K không yêu cầu nên không xem xét.

[3] Về tài sản chung tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung không có.

[4] Về án phí: Theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 131 của Bộ luật Tố tụng dân sự buộc nguyên đơn anh K phải nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo luật định.

[5] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

Quan điểm, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của tòa án ngày 30/12/2016.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, anh Chu Quang K được ly hôn với chị Trần Thị Kim P.

[2] Về con chung: Cháu Chu Thanh N sinh năm 2000 đã thành niên nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng. Giao cháu Chu Thanh Q sinh năm 2006 cho anh K trực

tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu thành niên, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Chị P có quyền thăm nom con chung, không ai có quyền ngăn cản. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con theo qui định của pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

[3] Về tài sản chung tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung không có.

[4] Về án phí: Nguyên đơn anh K nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp trước là 300.000đ, theo biên lai thu tiền số 0000035, ngày 20/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[5] Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh P;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- UBND xã, thị trấn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

LƯU THÙY LINH

